

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃU B 01 a- DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.489.391.455	12.883.625.406
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	824.470.646	1.153.640.487
1.Tiền	111		824.470.646	1.153.640.487
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121		1.085.000.000	1.085.000.000
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.085.000.000)	(1.085.000.000)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.289.904.930	7.585.543.092
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.033.136.331	4.019.605.461
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.299.031.204	7.612.392.204
6.Phải thu ngắn hạn khác	136		1.068.806.680	1.064.614.712
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(5.111.069.285)	(5.111.069.285)
IV.Hàng tồn kho	140		187.586.000	-
1.Hàng tồn kho	141		187.586.000	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		4.187.429.879	4.144.441.827
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	-	-
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	71.284.817	56.496.765
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			(350.000)
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		4.116.145.062	4.088.295.062
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200	V.6	55.368.592.931	57.452.893.133
I.Tài sản cố định	220		7.418.428.069	8.917.955.169
1.Tài sản cố định hữu hình	221		7.390.428.066	8.183.205.166
- Nguyên giá	222	V.7	18.630.871.813	18.630.871.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.240.443.747)	(10.447.666.647)
2.Tài sản cố định vô hình	227		28.000.003	734.750.003
k - Nguyên giá	228	V.8	6.722.000.003	6.722.000.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.694.000.000)	(5.987.250.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.449.942.841	1.449.942.841
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.449.942.841	1.449.942.841
III.Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	46.240.280.745	46.650.140.633
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		38.670.982.092	38.670.982.092
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.987.469.466	13.987.469.466
4.Dự phòng đầu tư tài chính DH	254	V.11	(6.418.170.813)	(6.008.310.925)
IV.Tài sản dài hạn khác	260		259.941.276	434.854.490
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		259.941.276	434.854.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68.857.984.386	70.336.518.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.689.289.444	501.536.287
I.Nợ ngắn hạn	310		1.689.289.444	501.536.287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		442.063.400	223.301.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	465.443	-
4. Phải trả người lao động	314		225.977.427	264.225.321
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	20.783.174	14.009.566
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,000,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
II.Nợ dài hạn	330		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.168.694.942	69.834.982.252
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.14	67.168.694.942	69.834.982.252
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442.745.000	442.745.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.848.152	17.848.152
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.260.165	584.260.165
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		542.445.234	542.445.234
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19.418.603.609)	(16.752.316.299)
-LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(16.752.316.299)	(11.201.823.975)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.666.287.310)	(5.550.492.324)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		68.857.984.386	70.336.518.539

Nghệ An, ngày 17 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Chuyên

Trần Thị Chuyên

Lê Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Mẫu B 02- DN
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	795.976.695	253.327.327	2.461.053.137	2.760.389.038
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.000.000	-	2.000.000	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		793.976.695	253.327.327	2.459.053.137	2.760.389.038
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.2	838.263.064	732.446.500	3.590.420.074	3.117.186.992
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(44.286.369)	(479.119.173)	(1.131.366.937)	(356.797.954)
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	481.819	831.921	27.125.956	510.064.230
7.Chi phí tài chính	22		37.500.000	-	60.000.000	496.800.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.500.000	-	60.000.000	-
9.Chi phí bán hàng	25		-	-	5.254.240	-
10.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		275.755.560	711.806.159	1.472.389.384	3.253.355.567
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(357.060.110)	(1.190.093.411)	(2.641.884.605)	(3.596.889.291)
12.Thu nhập khác	31		85.190	-	344.762	-
13.Chi phí khác	32		-	-	-	-
14.Lợi nhuận khác	40		85.190	-	344.762	-
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(356.974.920)	(1.190.093.411)	(2.641.539.843)	(3.596.889.291)
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	-	-	-	-
18.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(356.974.920)	(1.190.093.411)	(2.641.539.843)	(3.596.889.291)
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5				

Nghệ An, ngày 17 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Chuyên

Trần Thị Chuyên

Lê Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

MẪU B 03 – DN
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.548.482.658	3.494.097.596
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.406.723.000)	(116.346.001)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.329.961.406)	(1.308.533.408)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(60.000.000)	(40.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.078.560	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.311.507)	(1.169.654.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.252.434.695)	899.524.176
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.375.083)	(2.150.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.850.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000	1.075.040.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	489.937	510.064.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30	(76.735.146)	(564.895.770)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(329.169.841)	334.628.406
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.153.640.487	819.012.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	824.470.646	1.153.640.487

Nghệ An, ngày 17 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Chuyên

Trần Thị Chuyên

Lê Văn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn SARA (gọi tắt là “công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đào tạo và Phát triển Công nghệ Thông tin Quốc gia, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000128 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 06/06/2003. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900556890 ngày 04/10/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An.

Vốn Điều lệ của công ty hiện nay là : 85.000.000.000 đồng (Tám lăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km số 2, Đại lộ Lenin, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Các chi nhánh chính:

Chi nhánh khách sạn SARA: Địa chỉ, Km số 2, Đại lộ Lê Nin, Thành phố Vinh , Tỉnh Nghệ An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đào tạo và phát triển công nghệ thông tin, ngoại ngữ, liên kết đào tạo với các tổ chức có chức năng;
- Sản xuất phần mềm tin học ;
- Tư vấn du học, hướng nghiệp, kinh doanh bất động sản;
- Đại lý, mua bán, ký gửi, hàng hoá;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống đầy đủ, dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Vận tải hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch, bằng xe taxi), cho thuê xe ô tô;
- Lắp đặt, cung cấp, sửa chữa các loại máy văn phòng, máy vi tính và các thiết bị ngoại vi;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, hoạt động của cả đội và câu lạc bộ bóng đá;
- Sản xuất mua bán nước uống tinh khiết;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ đào tạo người dẫn chương trình, người mẫu;
- Dịch vụ hoạt động biểu diễn văn hoá, nghệ thuật;
- Thiết kế tạo mẫu thời trang;
- Sản xuất chương trình quảng cáo;
- Dịch vụ tư vấn dự thi hoa hậu, người mẫu;
- Xây dựng các công trình : dân dụng, giao thông và thuỷ lợi, điện năng (đường dây và trạm biến áp, hệ thống điện chiếu sáng, điện dân dụng , điện công nghiệp);
- Kinh doanh dịch vụ bảo vệ;
- Đào tạo bảo vệ - vệ sĩ;
- Đầu tư xây dựng và cho thuê nhà ở

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT – BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/01/2015. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này :

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương

pháp nhập trước xuất trước nhập sau xuất sau. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá trị bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận tải	07 – 08
Dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 – 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001/2000 và các phần mềm quản lý của Công ty thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng với hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001/2000 là 5 năm và các phần mềm quản lý là 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm khoản tiền sửa chữa lớn khách sạn SARA, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì

doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ ngay tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	674.131.634	203.864.968
Tiền gửi ngân hàng	150.339.012	949.775.519
Cộng	824.470.646	1.153.640.487

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cho Công ty BORSMI vay	-	-
Cho Bà Trần Thị Hiền vay	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

3. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng hoá	187.586.000	-
Cộng	187.586.000	-

4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lệ phí xây dựng nộp trước	0	0
Tiền thuê đất	0	0
Tiền bảo hiểm	0	0
	0	(350.000)
Cộng	-	(350.000)

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	4.116.145.062	4.088.295.062
Cộng	4.116.145.062	4.088.295.062

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	16.926.548.479	1.025.313.121	129.911.216	549.099.000	18.630.871.816
Nhận lại vốn góp	0	0	0	0	
Điều chuyển					
Tại ngày 31/12/2015	16.926.548.479	1.025.313.121	129.911.216	549.099.000	18.630.871.816

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ

Tại ngày 01/01/2015	8.918.377.623	1.025.313.121	129.911.216	385.418.615	10.447.020.575
Khấu hao trong kỳ	704.777.100			88.000.000	792.777.100
Giảm do điều chuyển					
Tại ngày 31/12/2015	9.623.154.723	1.025.313.121	129.911.216	473.418.615	11.239.797.675

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2015	8.008.170.856	0	0	185.680.385	8.183.205.166
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/12/2015	7.303.393.756	0	0	75.680.385	7.390.428.066

7. Tài sản cố định vô hình

	Tài sản cố định vô hình khác VND	Hệ thống quản lý ISO VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	6.722.000.000	0	6.722.000.000
Giảm trong kỳ		0	
Tại ngày 31/12/2015	6.722.000.000	0	6.722.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	5.987.250.000	0	5.987.250.000
Khấu hao trong năm	706.750.000	0	706.750.000
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2015	6.694.000.000	0	6.694.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	734.750.000	0	734.750.000
Tại ngày 31/12/2015	28.000.000	0	28.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng trường học ở Lào	265.721.156	265.721.156
Chi phí khác của trường học	80.392.988	80.392.988
Chi phí xây dựng hàng rào Công ty	708.465.059	708.465.059
Chi phí sửa chữa Sân bóng	395.363.638	395.363.638
Cộng	1.449.942.841	1.449.942.841

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kế

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2015 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2015 VND
Công CP truyền hình cáp Nghệ An				
Công ty CP Vinaken	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty CPĐTPT Công nghệ SARA	440.000	4.400.000.000	440.000	4.400.000.000
Công ty CP đầu tư CK SARA	390.000	3.900.000.000	390.000	3.900.000.000
Công ty CP BORSMI	2.837.098	28.370.982.092	2.837.098	28.370.982.092
Cộng		38.670.982.092		38.670.982.092

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2015 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2015 VND
Công ty CP thương mại Hải Đăng	45.000	450.000.000	45.000	450.000.000
Công ty CP viễn thông SARA	170.000	1.700.000.000	170.000	1.700.000.000
Công ty CP SARA Media	180.000	1.800.000.000	180.000	1.800.000.000
Công ty CP SARA Window	385.000	3.850.000.000	385.000	3.850.000.000
Đầu tư dự án Vân Canh	24.040	6.187.496.466	24.040	1.121.800.000
	-	-	-	6.187.496.466
Cộng		13.987.469.466		15.109.269.466

c. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn **6.418.170.813** **6.008.310.925**

11. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ đang phân bổ	-	1-
Cộng	-	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Tiền thuế đất phi nông nghiệp		
Cộng	-	-

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	17.264.774	12.148.124
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.518.400	1.861.442.
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	20.783.174	14.009.566

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN NA	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-
Cộng	-	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	85.000.000.000	17.848.152	442.745.000	584.260.165	542.445.234	(16.752.316.299)	69.834.982.252
Lãi (lỗ) trong kỳ	0	0	0	0	0	(2.666.287.310)	(2.284.534.923)
Phân phối quỹ khác	0		0	0	0		
Tại ngày 31/12/2015	85.000.000.000	17.848.152	442.745.000	584.260.165	542.445.234	(19.418.603.609)	69.102.172.297

b. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phân	Cổ phân
Số lượng cổ phiếu được phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.500.000	8.500.000
+ Cổ đông thường	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu thường	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng /1 cổ phiếu		

c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ông Trần Khắc Hùng	12.550.000.000	12.550.090.000
Bà Lê Thị Lợi	3.512.250.000	3.512.250.000
Ông Nguyễn Quang Cầm	4.200.000.000	4.200.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoài Thu	3.900.000.000	3.900.000.000
Bà Trần Thị Yến	4.465.000.000	4.465.000.000
Đối tượng khác	56.372.660.000	56.372.660.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BAY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01 đến 31/12/2015	Từ 01/01 đến 31/12/2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hoạt động đào tạo	1.940.545.000	2.706.186.500
+ Doanh thu nhà hàng, khách sạn		
+ Doanh thu khác	520.508.137	54.202.538
Doanh thu thuần	2.461.053.137	2.760.389.038
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01 đến 31/12/2015	Từ 01/01 đến 31/12/2014
+ Giá vốn hoạt động đào tạo	3.590.420.074	3.117.186.992
+ Giá vốn khách sạn		
+ Giá vốn khác		
Cộng	3.590.420.074	3.117.186.992
3. Doanh thu hoạt động tài chính	27.125.956	1.774.504.990
4. Chi phí tài chính	60.000.000	6.179.402.652
<i>Chi phí lãi vay</i>		

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01 đến 31/12/2015	Từ 01/01 đến 31/12/2014
Lợi nhuận trước thuế	(2.642.005.286)	(3.596.889.291)
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng chi phí không được trừ</i>		
<i>Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		
Thu nhập chịu thuế sau khi bù trừ	(2.642.005.286)	(3.596.889.291)
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	0
Thuế TNDN bị truy thu 2011		0
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01 đến 31/12/2015	Từ 01/01 đến 31/12/2014
Lợi nhuận sau thuế TNDN		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Nghệ An, ngày 17 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Chuyên

Trần Thị Chuyên

Lê Văn Đức